

TRAO ĐỔI CHÍNH SÁCH

BÀN VỀ SỬA ĐỔI LUẬT CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TIẾP CẬN TỪ SO SÁNH VỚI LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TS. Nguyễn Văn Anh¹
Sở KH&CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Tóm tắt:

Luật Chuyển giao công nghệ (CGCN) ra đời năm 2006, có nhiều điểm mới so với các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước đó. Tuy nhiên, tới thời điểm hiện nay, Luật CGCN còn một số điểm chưa phù hợp cần chỉnh sửa, bổ sung, trong đó có cả các nội dung liên quan đến Luật Khoa học và Công nghệ (KH&CN). Tiếp theo những vấn đề được phân tích ở số báo trước (JSTPM Tập 4, Số 1, 2015), nội dung bài viết sau đây là những nội dung trao đổi cần được xem xét nhằm hoàn thiện Luật CGCN trong thời gian tới.

Từ khóa: Công nghệ; Khoa học và công nghệ; Chuyển giao công nghệ.

Mã số: 15031101

Năm 2006, Luật CGCN được ban hành, tạo nên một hàng lang pháp lý quan trọng về hoạt động CGCN. Luật được hình thành trên cơ sở kế thừa Pháp lệnh số 10/LCT/HĐNN ngày 10/12/1988 của Hội đồng Nhà nước về CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam, Bộ Luật dân sự năm 1995 và sửa đổi, bổ sung năm 2005. Mặc dù, Luật CGCN quy định nhiều vấn đề về CGCN, nhưng tư tưởng chủ yếu hướng vào CGCN từ nước ngoài vào trong nước. Trong bối cảnh trình độ công nghệ trong nước còn nhiều hạn chế, Luật CGCN có tác dụng mở đường cho việc đổi mới công nghệ, giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế.

Do hoạt động CGCN liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, vì vậy, ngoài luật CGCN, hoạt động CGCN còn chịu tác động điều chỉnh của một số Luật khác liên quan, trong đó có Luật KH&CN số 29/2013/QH13. Luật KH&CN là đạo luật cơ bản trong hoạt động KH&CN, được sửa đổi và ban hành năm 2013. Nội dung Luật được kế thừa các quy định của Luật KH&CN năm 2000, bổ sung thêm nhiều điểm mới về cơ chế, chính sách đầu tư cho KH&CN, tổ chức KH&CN, hợp đồng KH&CN,... từng bước

¹ Liên hệ tác giả: vananhsokhvt@yahoo.com

hoàn thiện, phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Phạm vi điều chỉnh của hai Luật nói trên cơ bản là khác nhau. Luật KH&CN “Quy định về tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN; việc tổ chức thực hiện hoạt động KH&CN; biện pháp bảo đảm phát triển KH&CN; quản lý nhà nước về KH&CN” (Điều 1, Luật KH&CN). Phạm vi điều chỉnh của Luật CGCN “Quy định về hoạt động CGCN tại Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài, từ nước ngoài vào Việt Nam; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động CGCN; thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước; các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động CGCN” (Điều 1, Luật CGCN). Tuy nhiên, giữa hai luật có một số điểm chung, đó là cùng liên quan đến công nghệ, đặc biệt là công nghệ nội sinh hình thành từ quá trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D), thương mại hoá kết quả R&D,... Bên cạnh mặt tích cực, có những quy định bổ sung, hỗ trợ phát triển KH&CN, còn có một số điểm chưa phù hợp, làm cho quá trình triển khai áp dụng gặp không ít khó khăn. Nội dung cụ thể, được thể hiện tại một số điểm chính như sau:

1. Về chuyển giao kết quả R&D

Công nghệ - một trong những kết quả của quá trình hoạt động KH&CN, được chuyển giao dưới nhiều hình thức [17], được cả Luật CGCN và Luật KH&CN thống nhất về khái niệm: “*Công nghệ* là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm” (Điều 3.2, Luật CGCN; Điều 3.2 Luật KH&CN). Vấn đề nội hàm khái niệm “*công nghệ*” cùng những vấn đề cần chỉnh sửa bổ sung, đã được tác giả bài viết đề cập trong một bài báo trước [17], do vậy, trong khuôn khổ bài báo này sẽ không đề cập. Tuy nhiên, trước ý kiến cho rằng: “*Công nghệ* trong Luật CGCN chỉ được hiểu là công nghệ có thể được chuyển giao, tức là công nghệ có thể được thương mại hóa; *Công nghệ* trong Luật KH&CN phải được hiểu là công nghệ nói chung, tức là cả công nghệ có thể được thương mại hóa và công nghệ không thể được thương mại hóa” [12]. Ngược lại với ý kiến này, tác giả bài viết cho rằng: tất cả mọi công nghệ đều là kết tinh của quá trình lao động sáng tạo của con người nhằm đạt đến một mục tiêu xác định. Chúng đều có giá trị và giá trị sử dụng. Từ đó, chúng đều là hàng hóa và có khả năng thương mại hóa [13]. Vì vậy, không cần thiết phải chỉnh sửa khái niệm công nghệ khác nhau của hai Luật. Điểm khác biệt cơ bản về công nghệ trong thực tiễn giữa hai Luật nếu có là: về cơ bản “*công nghệ*” trong Luật CGCN được ngầm hiểu là những công nghệ hoàn thiện, sẵn sàng triển khai ứng dụng trong mọi lĩnh vực, đặc biệt là quá trình sản xuất kinh doanh. Khi thẩm định công nghệ được chuyển giao thông qua các dự án đầu tư, một trong những vấn đề thường xuyên được các chuyên gia thẩm định công nghệ quan tâm là “*tính hoàn thiện của công nghệ*”. Có nghĩa rằng, công

nghe đó đã từng được áp dụng trong thực tiễn tại đâu? Tính đầy đủ của hệ thống, khả năng đáp ứng của công nghệ khi dự án chứa công nghệ đưa vào vận hành, khai thác. Còn đối với “công nghệ” trong Luật KH&CN được xem xét, đánh giá thông qua các nhiệm vụ KH&CN. Một số tiêu chí được xem xét, đánh giá chủ yếu là tính mới của công nghệ, tính hiệu quả và khả năng ứng dụng vào thực tiễn. “Công nghệ” trong Luật KH&CN được ngầm hiểu là những “công nghệ” đang trong giai đoạn nghiên cứu, nếu được hình thành thì vẫn còn trong phạm vi của phòng thí nghiệm, chưa được triển khai ứng dụng đại trà. Như vậy, phạm vi quy định về “công nghệ” giữa hai luật vẫn còn một khoảng trống. Đó là làm sao thúc đẩy công nghệ được nghiên cứu hình thành từ phòng thí nghiệm (được điều chỉnh chủ yếu bởi Luật KH&CN) ứng dụng vào cuộc sống thông qua các dự án đầu tư, các hợp đồng mua bán công nghệ phục vụ sản xuất, kinh doanh,... (đang được điều chỉnh chủ yếu bởi Luật CGCN). Đối với một số nước như Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc. Bên cạnh Luật KH&CN, Luật CGCN, các nước này có Luật Xúc tiến CGCN để kết nối phạm vi điều chỉnh giữa hai luật. Ví dụ, tại Trung Quốc, bên cạnh các luật như Luật Sáng chế của Trung Quốc, Luật về quyền tác giả, Luật Chống cạnh tranh không lành mạnh, Quy tắc bảo vệ phần mềm được ban hành năm 1984; Luật Tiên bộ KH&CN ban hành năm 1993, Luật Công ty ban hành năm 1994. Năm 1996, Trung Quốc ban hành Luật Thúc đẩy chuyển hóa thành tựu KH&CN của Trung Quốc, quy định chi tiết quyền và nghĩa vụ của Chính phủ, chủ sở hữu kết quả KH&CN, doanh nghiệp, cơ quan trung gian tham gia kinh doanh môi giới và các tổ chức đầu tư tài chính, kết nối với việc thương mại hóa công nghệ. Xây dựng chính sách và hệ thống khuyến khích hợp tác trong các ngành công nghiệp, trường đại học và cơ quan nghiên cứu để thúc đẩy các công nghệ được hình thành từ các phòng thí nghiệm vào cuộc sống thông qua các chính sách: hạn chế nhập khẩu các công nghệ quan trọng có khả năng nội địa hóa; cấm và hạn chế các công nghệ và thiết bị tiêu tốn nhiều nguyên nhiên liệu, ô nhiễm cao và trong danh mục cấm chuyển giao. Hay tại Hàn Quốc, trên nền tảng các luật liên quan đến KH&CN, CGCN đã có như: Luật Khuyến khích KH&CN, Luật Khuyến khích phát triển công nghệ, Luật Khuyến khích phát triển phần mềm, Luật Khuyến khích sáng chế,... Năm 2000, Luật Xúc tiến CGCN được ban hành. Nội dung chính của Luật là thiết lập hệ thống phổ biến, chuyển giao các kết quả nghiên cứu bao gồm việc thành lập và điều hành của Trung tâm chuyển giao công nghệ Hàn Quốc, các tổ chức chuyển giao công nghệ địa phương, chuyên nghiệp hóa các tổ chức đánh giá công nghệ, xây dựng các nhóm chuyển giao công nghệ độc quyền trong phạm vi các tổ chức nghiên cứu công, nuôi dưỡng các tổ chức chuyển giao công nghệ tư và kinh doanh chuyển giao công nghệ nhằm thúc đẩy các thành tựu KH&CN vào cuộc sống.

Hiện nay, liên quan đến vấn đề này, cả Luật CGCN và Luật KH&CN của Việt Nam đều đề cập, nhưng chỉ dừng lại ở góc độ liên quan đến chủ trương giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả R&D sử dụng ngân sách nhà nước [17]. Đây cũng chính là điểm vênh cơ bản về quy định CGCN giữa hai luật. Cụ thể là, nêu như Luật CGCN quy định: “Việc giao kết hợp đồng CGCN được thực hiện thông qua **hợp đồng bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị tương đương văn bản**, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật” (Điều 14.1, Luật CGCN). Nội dung cụ thể của Hợp đồng CGCN được quy định cụ thể tại Điều 15, Luật CGCN; Nghị định số 133/2008/NĐ-CP, Nghị định 103/2011/NĐ-CP hướng dẫn Luật CGCN. Trong khi đó, Thông tư số 15/2014/TT-BKHCN ngày 13/6/2014 (hướng dẫn áp dụng Luật KH&CN, Nghị định 08) quy định cụ thể trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả R&D sử dụng ngân sách nhà nước, lại hướng dẫn thực hiện CGCN bằng một quyết định hành chính kèm theo thỏa thuận về việc giao quyền. Cứ cho rằng, văn bản thỏa thuận giao quyền tương đương với hợp đồng CGCN được quy định trong Luật CGCN và văn bản dưới Luật (Nghị định 133, Nghị định 103) nhưng các nội dung của văn bản thỏa thuận chưa bám theo yêu cầu cần thiết của một hợp đồng CGCN ví dụ như giá, phương thức thanh toán (nếu có); Thời điểm, thời hạn hiệu lực của hợp đồng; Kế hoạch, tiến độ CGCN, địa điểm thực hiện CGCN; Trách nhiệm bảo hành công nghệ được chuyển giao; Phạt vi phạm hợp đồng; Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; Pháp luật được áp dụng để giải quyết tranh chấp; Cơ quan giải quyết tranh chấp,... Đây là những vấn đề cần thiết tối thiểu của một hợp đồng dân sự liên quan đến CGCN nhưng không được Thông tư 15 đề cập. Hơn thế nữa, Thông tư 15 lại đưa ra khái niệm kết quả nghiên cứu bao gồm cả các đối tượng như “nhãn hiệu”, “tên thương mại” (Điều 3.1, Thông tư 15) - các đối tượng không phải là kết quả nghiên cứu sẽ dẫn tới cách hiểu sai lệch về kết quả nghiên cứu hay công nghệ được chuyển giao, ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích nhà nước, do việc ưu đãi thuế trở nên “quà tặng xa xỉ” cho các doanh nghiệp, không đúng với các đối tượng được hưởng ưu đãi, không kích thích được các hoạt động đổi mới, sáng tạo trong doanh nghiệp. Nên nhớ rằng “nhãn hiệu”, “tên thương mại” chỉ là các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, có thể gắn hoặc không gắn với các kết quả nghiên cứu trong quá trình chuyển giao. Quy định như Thông tư 15 sẽ dẫn tới hệ quả là chỉ cần cá nhân, tổ chức đăng ký thành lập doanh nghiệp là có tên thương mại, đồng nghĩa với có kết quả nghiên cứu, đủ điều kiện thành lập doanh nghiệp KH&CN theo quy định hiện hành. Cứ theo logic này, đến năm 2020, Việt Nam không chỉ có 5.000 doanh nghiệp KH&CN như mục tiêu chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2020 đặt ra, mà Việt Nam sẽ có số lượng doanh nghiệp KH&CN lớn gấp nhiều lần, vươn lên đứng đầu thế giới, nhưng vẫn là nước có trình độ công nghệ kém của thế giới và vẫn nằm

trong tập các nước đang phát triển. Do vậy, Luật CGCN cần có điều khoản quy định hình thức hợp đồng CGCN cho phù hợp trên cơ sở xem xét, cân nhắc đến công nghệ mới được hình thành từ quá trình R&D. Bên cạnh đó, theo quy định của Luật CGCN, chỉ các hợp đồng CGCN hạn chế chuyển giao mới đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều này tạo cơ chế thông thoáng trong việc thực hiện CGCN thông qua các dự án đầu tư. Tuy nhiên, cần thiết bổ sung quy định hợp đồng CGCN của các công nghệ hình thành từ kết quả R&D được đầu tư từ ngân sách vào đối tượng bắt buộc đăng ký, tránh tình trạng Nhà nước sẽ không thực hiện được quyền kiểm soát, điều hòa trong quá trình CGCN được đầu tư bởi ngân sách nhà nước, gây thất thoát rất lớn kinh phí có thể thu được cho Nhà nước. Tại Hàn Quốc, Trung Quốc, các hợp đồng CGCN, đặc biệt, các công nghệ chuyển giao trong các dự án đầu tư là một trong những đối tượng bắt buộc phải đăng ký để quản lý.

Mặt khác, Luật CGCN chưa đề cập đến tính hoàn thiện của công nghệ đối với quá trình thương mại hóa công nghệ. Việc thiếu quy định này dẫn đến hệ quả sau:

- *Đối với công nghệ chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam*: do chưa có văn bản quy định tính hoàn thiện công nghệ, nên các đối tác nước ngoài dễ dàng chuyển giao cho doanh nghiệp Việt Nam công nghệ không đồng bộ, hoặc cố tình gài cho doanh nghiệp Việt Nam mua thêm các thiết bị khác (ngoài công nghệ) mà trong nước có thể sản xuất được, khiến cho việc khai thác, sử dụng công nghệ lãng phí, không hiệu quả. Đồng thời, những vấn đề pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho công nghệ mới được nhanh chóng khai thác sử dụng, chưa được đề cập nên rất khó khăn thu hút các công nghệ mới vào Việt Nam (đặc biệt, việc CGCN thông qua dự án FDI). Bởi đối với một số ngành, lĩnh vực việc công nghệ hoặc sản phẩm được sản xuất bởi công nghệ lưu thông trên thị trường đòi hỏi phải có tiêu chuẩn, quy chuẩn cụ thể. Trong khi, công nghệ mới thì chưa thể có tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp ngay được [15];
- *Đối với công nghệ mới hình thành trong nước*: Luật CGCN thiếu cơ chế khuyến khích đối với việc triển khai áp dụng các công nghệ mới hình thành trong nước (đặc biệt, đối với các đối tượng tham gia áp dụng lần đầu). Do vậy, các công nghệ mới hình thành trong nước rất khó để triển khai áp dụng.

2. Về tổ chức trung gian thị trường khoa học và công nghệ

Điểm chưa phù hợp nữa giữa Luật CGCN và Luật KH&CN còn thể hiện ở chỗ chưa phân biệt rõ ràng về các tổ chức dịch vụ CGCN và tổ chức dịch vụ KH&CN. Từ đó, đã đưa ra các quy định về các tổ chức này một cách

chồng chéo. Cụ thể là, Luật CGCN quy định: “Hoạt động CGCN bao gồm CGCN và dịch vụ CGCN” (Điều 3.16, Luật CGCN). Trong đó, “Dịch vụ CGCN là hoạt động hỗ trợ quá trình tìm kiếm, giao kết và thực hiện hợp đồng CGCN” (Điều 3.12, Luật CGCN). Các dịch vụ CGCN, được đề cập trong Luật CGCN hiện nay, bao gồm: (1) Môi giới CGCN; (2) Tư vấn CGCN; (3) Đánh giá công nghệ; (4) Định giá công nghệ; (5) Giám định công nghệ; (6) Xúc tiến CGCN (Điều 28.1, Luật CGCN). Đồng thời, “Xúc tiến chuyển giao công nghệ là hoạt động thúc đẩy, tạo và tìm kiếm cơ hội chuyển giao công nghệ; cung ứng dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu công nghệ; tổ chức chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ” (Điều 3.21, Luật CGCN). Theo Luật KH&CN: “Dịch vụ KH&CN là hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu KH&CN trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội” (Điều 3.10, Luật KH&CN). Như vậy, trong các hoạt động dịch vụ KH&CN đã bao hàm các dịch vụ CGCN. Trong khi đó, Luật KH&CN không hề đề cập đến khái niệm “Tổ chức trung gian của thị trường KH&CN”, nhưng Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, hướng dẫn phát sinh thêm khái niệm “Tổ chức trung gian của thị trường KH&CN”, “các loại hình tổ chức trung gian của thị trường KH&CN, bao gồm: (a) Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN; (b) Trung tâm, sàn giao dịch công nghệ, chợ công nghệ - thiết bị; (c) Tổ chức dịch vụ đánh giá, định giá, giám định, tư vấn CGCN; (d) Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động CGCN; (đ) Các tổ chức dịch vụ KH&CN khác liên quan đến thị trường KH&CN” (Điều 47, Nghị định 08). Thực chất, các “Tổ chức trung gian thị trường KH&CN” mà Nghị định 08 đề cập ở trên, chính là các tổ chức dịch vụ CGCN. Việc hướng dẫn hoạt động của các tổ chức dịch vụ CGCN phải căn cứ vào Luật CGCN, chứ không phải căn cứ Luật KH&CN. Với việc tùy tiện đưa ra khái niệm “tổ chức trung gian thị trường KH&CN” dẫn đến “loạn” văn bản hướng dẫn áp dụng cùng về một đối tượng cụ thể. Tác giả bài viết cho rằng, tổ chức trung gian thị trường KH&CN chỉ là cách nói nôm na, dân dã khi đề cập đến thị trường KH&CN, bao gồm các yếu tố thể chế, bên cung, bên cầu, các tổ chức dịch vụ KH&CN - giữ vai trò trung gian cho quá trình mua bán. Việc xây dựng các văn bản hướng dẫn luật, cần tuân theo quy tắc thống nhất, tên của các tổ chức liên quan phải gắn với tên gọi “cúng cơm” - vốn có để tạo sự thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật, không nên bổ sung thêm các khái niệm một cách thiếu cân nhắc, từ đó phá vỡ hệ thống quy định được ban hành trước đó.

3. Vấn đề thẩm định công nghệ

Theo quy định của Luật CGCN, hình thức CGCN diễn ra khá đa dạng: (1) Hợp đồng CGCN độc lập; (2) Phần CGCN trong dự án đầu tư; (3) Hợp đồng nhượng quyền thương mại; (4) Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; (5) Hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị kèm theo CGCN. Các hình thức CGCN này được điều chỉnh bởi nhiều luật khác nhau: Luật CGCN, Luật Đầu tư, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Thương mại. Trong đó Luật CGCN chủ yếu được xem xét ở khía cạnh công nghệ khuyến khích chuyển giao, công nghệ hạn chế chuyển giao, công nghệ cấm chuyển giao, hợp đồng CGCN và các dịch vụ CGCN. Luật Đầu tư cho phép góp vốn bằng công nghệ trong dự án đầu tư, vai trò cơ quan nhà nước trong việc thực hiện thẩm tra công nghệ trong dự án đầu tư; Luật Sở hữu trí tuệ quy định việc xác lập, chuyển giao quyền của các đối tượng sở hữu trí tuệ gắn với công nghệ; Luật Thương mại quản lý công nghệ gắn với hình thức nhượng quyền. Hiện nay, có 3 nhóm cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến việc CGCN kể trên. Cụ thể là: (1) Nhóm liên quan đến hoạt động đầu tư (Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất; Sở Kế hoạch và Đầu tư,...); (2) Nhóm cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghệ (Sở KH&CN, các cơ quan quản lý KH&CN cấp huyện); (3) Nhóm cơ quan quản lý hoạt động thương mại (Sở Công thương). Tuy nhiên, Luật CGCN hiện nay không có điều khoản nào quy định vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong việc thẩm định công nghệ/ thẩm tra công nghệ đối với các công nghệ được chuyển giao từ nước ngoài vào trong nước, từ trong nước ra nước ngoài, hay nội bộ trong nước [14] để ngăn chặn các dòng công nghệ cấm đầu tư và hạn chế đầu tư tại Việt Nam. Hơn thế nữa, hiện nay, việc cấp phép đầu tư tại các địa phương bao gồm cả UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện. Tuy nhiên, Thông tư 10/2009/TT-BKH&CN, mới chỉ quy định, hướng dẫn thẩm tra công nghệ các “dự án do UBND cấp tỉnh, các Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư quy định tại Điều 37, Điều 38, Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư”, là chưa đầy đủ. Với việc quy định như vậy, còn quá nhiều kẽ hở để các công nghệ cấm chuyển giao và hạn chế chuyển giao vào Việt Nam thông qua các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện, hợp đồng nhượng quyền thương mại, hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị kèm theo CGCN tại các địa phương [14, 15]. Do vậy, cần thiết phải bổ sung và quy định trách nhiệm của UBND các cấp (tỉnh, huyện) và vai trò của cơ quan đầu mối về chuyên môn để thực hiện vai trò quản lý thống nhất các công nghệ được chuyển giao.

4. Một số vấn đề khác cần sửa đổi bổ sung của Luật Chuyển giao công nghệ

Thứ nhất, để quản lý CGCN tại Việt Nam, Nhà nước ban hành 3 danh mục công nghệ (công nghệ khuyến khích chuyển giao, hạn chế chuyển giao và cấm chuyển giao) được thực hiện theo quy định tại Nghị định 133 và Nghị định 120 (Nghị định 120 thay thế Điều 5.1 của Nghị định 133 kể từ 01/02/2015). Thẩm quyền ban hành 3 danh mục công nghệ này, hiện nay thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, thẩm quyền quyết định cấp phép các dự án đầu tư, theo Luật Đầu tư, hiện nay về cơ bản do UBND tỉnh/ thành phố quyết định (trừ một số trường hợp đặc biệt thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ). Hơn ai hết, các địa phương mới là đầu mối hiểu rõ nhất, những công nghệ nào phù hợp với địa phương mình, là động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thuộc địa phương. Có những công nghệ có thể là khuyến khích với địa phương này, nhưng lại là công nghệ cấm/hạn chế chuyển giao của địa phương khác. Điều này phụ thuộc vào đặc thù điều kiện tự nhiên, văn hóa, truyền thống, trình độ công nghệ của từng địa phương. Do vậy, nên quy định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với việc đề ra các nguyên tắc để thu hút công nghệ khuyến khích chuyển giao, công nghệ hạn chế chuyển giao, công nghệ cấm chuyển giao, còn việc ban hành danh mục cụ thể nên giao cho UBND các địa phương triển khai thực hiện, để tạo ra sự linh hoạt trong quá trình cấp phép đầu tư tại Việt Nam.

Thứ hai, vấn đề chuyển giá trong hoạt động CGCN là một trong vấn đề nóng diễn ra phổ biến trong thời gian qua, nhất là sau khi Luật CGCN ra đời, bãi bỏ việc kiểm soát giá trong các hợp đồng CGCN. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài thường diễn ra dưới hình thức CGCN thông qua góp vốn đầu tư giữa công ty mẹ ở nước ngoài với công ty con ở trong nước. Quá trình góp vốn bằng công nghệ trong các dự án đầu tư, công ty mẹ thường kê khai giá trị công nghệ cao hơn rất nhiều so với giá thực tế, công ty con chuyển giá trị đó về công ty mẹ dưới hình thức khấu hao, tạo ra hiện tượng lãi thật, lỗ giả nhằm trốn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hàng năm cho Nhà nước. Do vậy, cần thiết phải thiết lập cơ chế hậu kiểm về giá công nghệ chuyển giao sau quá trình cấp phép đầu tư để chấm dứt hiện tượng này.

5. Đề xuất, khuyến nghị

Trên cơ sở của các phân tích nêu trên, đề nghị Ban soạn thảo sửa đổi Luật CGCN cần xem xét chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp. Điều cần lưu ý là xác định rõ những nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh Luật CGCN và Luật KH&CN; các quy định chung liên quan giữa Luật CGCN, Luật KH&CN hiện nay chưa có hoặc đang còn nhiều bất cập để có những điều chỉnh cho

phù hợp, để góp phần hoàn thiện pháp luật CGCN, góp phần đưa KH&CN trở thành động lực trực tiếp trong phát triển trong thời gian tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
2. Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 ngày 29/11/2006.
3. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009
4. Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013.
5. Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật CGCN.
6. Nghị định số 103/2011/NĐ-CP ngày 15/11/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật CGCN.
7. Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.
8. Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật CGCN.
9. Thông tư số 16/2014/TT-BKHHCN ngày 13/6/2014 quy định về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.
10. Thông tư số 15/2014/TT-BKHHCN ngày 13/6/2014 quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách.
11. Thông tư số 10/2009/TT-BKHHCN ngày 24/4/2009 hướng dẫn thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư.
12. Trần Văn Hải. (2012) *Xây dựng Luật KH&CN - từ tiếp cận so sánh*. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 21 (229), tr.29-35.
13. Nguyễn Văn Anh, Lê Vũ Toàn, Đàm Quang. (2012) *Bàn về thuật ngữ “Thị trường khoa học”, “thị trường công nghệ” và “thị trường khoa học và công nghệ”*. Tạp chí Hoạt động Khoa học, Bộ KH&CN, ISSN 1859 – 4794, số 641, tr. 50 – 54.
14. Nguyễn Văn Anh, Lê Vũ Toàn, Đàm Quang, Hoàng Thanh Hạnh. (2013) *Một số ý kiến trao đổi liên quan đến thuật ngữ “thẩm định/thẩm tra công nghệ*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, ISSN 1859 – 4794, số 11, tr. 33- 36.
15. Nguyễn Văn Anh. (2014) *Trao đổi về Dự thảo Thông tư Hướng dẫn nội dung, quy trình, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam online, Bộ KH&CN

16. Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Hồng Hà, Lê Vũ Toàn. (2014) *Doanh nghiệp KH&CN Việt Nam: thực trạng và giải pháp phát triển*. Tạp chí Chính sách và Quản lý KH&CN, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, Bộ KH&CN, ISSN 1859 – 3801, số 3, tr. 65- 79
17. Nguyễn Văn Anh. (2015) *Bàn về khái niệm công nghệ, chuyển giao công nghệ trong Luật CGCN Việt Nam*. Tạp chí Chính sách và Quản lý KH&CN, Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN, Bộ KH&CN, ISSN 1859 – 3801, số 1, tr. 105-116.

